

Šrouby s plochou hlavou

Ocel / Nerezová ocel

SPECIFIKACE

- Ocel **ST**
- Třída 5.8
- Černěné
- cementovaná (celková hloubka 0,2 až 0,4 mm)

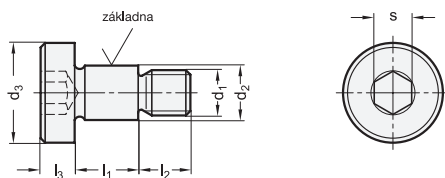
Nerezová ocel AISI 303 **NI**

INFORMACE

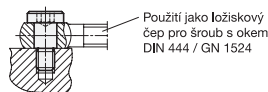
Rozměry d_2 / l_1 šroubů s plochou hlavou GN 732.1 umožňují, aby se používaly jako ložiskové čepy pro šrouby s okem DIN 444 (viz strana 935), šrouby s okem GN 1524 (viz strana 934) Matice s okem GN 444.2 (viz strana 936) como pasador de cojinete GN 919 (viz strana 1055).

TECHNICKÉ INFORMACE

- Hodnoty pevnosti šroubů / matice (viz. strana A20)
- Vlastnosti nerezové oceli (viz. strana A26)

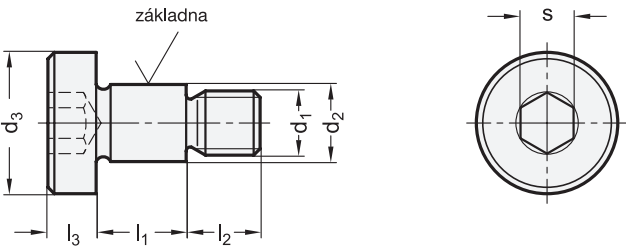


Příklad použití

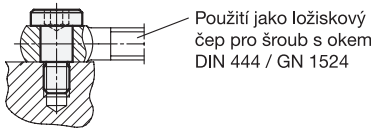


GN 732.1

Označení	d_1	d_2	l_1 +0.20/+0.13	d_3	l_2	l_3	s	
GN 732.1-M5-6-5-ST	M 5	6 -0.03 / -0.05	5	12	7	3	3	4
GN 732.1-M5-6-6-ST	M 5	6 -0.03 / -0.05	6	12	7	3	3	4
GN 732.1-M5-6-7-ST	M 5	6 -0.03 / -0.05	7	12	7	3	3	5
GN 732.1-M5-6-8-ST	M 5	6 -0.03 / -0.05	8	12	7	3	3	5
GN 732.1-M6-8-5-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	5	14	8	4	4	8
GN 732.1-M6-8-6-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	6	14	8	4	4	9
GN 732.1-M6-8-8-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	8	14	8	4	4	8
GN 732.1-M6-8-9-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	9	14	8	4	4	9
GN 732.1-M6-8-10-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	10	14	8	4	4	8
GN 732.1-M6-8-12-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	12	14	8	4	4	10
GN 732.1-M6-8-13-ST	M 6	8 -0.05 / -0.08	13	14	8	4	4	8
GN 732.1-M8-10-8-ST	M 8	10 -0.05 / -0.08	8	16	11	5	5	14
GN 732.1-M8-10-10-ST	M 8	10 -0.05 / -0.08	10	16	11	5	5	15
GN 732.1-M8-10-12-ST	M 8	10 -0.05 / -0.08	12	16	11	5	5	17
GN 732.1-M8-10-14-ST	M 8	10 -0.05 / -0.08	14	16	11	5	5	19
GN 732.1-M8-10-15-ST	M 8	10 -0.05 / -0.08	15	16	11	5	5	18
GN 732.1-M10-12-12-ST	M 10	12 -0.05 / -0.08	12	19	13	6	6	28
GN 732.1-M10-12-14-ST	M 10	12 -0.05 / -0.08	14	19	13	6	6	30
GN 732.1-M10-12-16-ST	M 10	12 -0.05 / -0.08	16	19	13	6	6	26
GN 732.1-M10-12-17-ST	M 10	12 -0.05 / -0.08	17	19	13	6	6	33
GN 732.1-M12-14-14-ST	M 12	14 -0.05 / -0.08	14	22	16	8	8	48
GN 732.1-M12-14-16-ST	M 12	14 -0.05 / -0.08	16	22	16	8	8	50
GN 732.1-M12-14-18-ST	M 12	14 -0.05 / -0.08	18	22	16	8	8	53
GN 732.1-M14-16-17-ST	M 14	16 -0.05 / -0.08	17	25	19	8	8	71
GN 732.1-M14-16-18-ST	M 14	16 -0.05 / -0.08	18	25	19	8	8	73



Příklad použití



GN 732.1-NI

STAINLESS STEEL

Označení	d1	d2	l1 +0.20/+0.13	d3	l2	l3	s	⚖
GN 732.1-M5-6-5-NI	M 5	6 -0.03 /-0.05	5	12	7	3	3	4
GN 732.1-M5-6-6-NI	M 5	6 -0.03 /-0.05	6	12	7	3	3	4
GN 732.1-M5-6-7-NI	M 5	6 -0.03 /-0.05	7	12	7	3	3	5
GN 732.1-M5-6-8-NI	M 5	6 -0.03 /-0.05	8	12	7	3	3	5
GN 732.1-M6-8-5-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	5	14	8	4	4	7
GN 732.1-M6-8-6-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	6	14	8	4	4	9
GN 732.1-M6-8-8-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	8	14	8	4	4	9
GN 732.1-M6-8-9-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	9	14	8	4	4	9
GN 732.1-M6-8-10-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	10	14	8	4	4	9
GN 732.1-M6-8-12-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	12	14	8	4	4	10
GN 732.1-M6-8-13-NI	M 6	8 -0.05/-0.08	13	14	8	4	4	12
GN 732.1-M8-10-8-NI	M 8	10 -0.05/-0.08	8	16	11	5	5	15
GN 732.1-M8-10-10-NI	M 8	10 -0.05/-0.08	10	16	11	5	5	16
GN 732.1-M8-10-12-NI	M 8	10 -0.05/-0.08	12	16	11	5	5	18
GN 732.1-M8-10-14-NI	M 8	10 -0.05/-0.08	14	16	11	5	5	19
GN 732.1-M8-10-15-NI	M 8	10 -0.05/-0.08	15	16	11	5	5	19
GN 732.1-M10-12-12-NI	M 10	12 -0.05/-0.08	12	19	13	6	6	28
GN 732.1-M10-12-14-NI	M 10	12 -0.05/-0.08	14	19	13	6	6	30
GN 732.1-M10-12-16-NI	M 10	12 -0.05/-0.08	16	19	13	6	6	31
GN 732.1-M10-12-17-NI	M 10	12 -0.05/-0.08	17	19	13	6	6	32
GN 732.1-M12-14-14-NI	M 12	14 -0.05/-0.08	14	22	16	8	8	50
GN 732.1-M12-14-16-NI	M 12	14 -0.05/-0.08	16	22	16	8	8	51
GN 732.1-M12-14-18-NI	M 12	14 -0.05/-0.08	18	22	16	8	8	53
GN 732.1-M14-16-17-NI	M 14	16 -0.05/-0.08	17	25	19	8	8	71
GN 732.1-M14-16-18-NI	M 14	16 -0.05/-0.08	18	25	19	8	8	73